BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG VÀ CÔNG TY CON

Giai đoạn tài chính quý I năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG
Số 14A, Ấp Tân Điền,Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành , Tỉnh Kiên Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG
Số 14A Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**72,298,562,957**	**69,502,014,887**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12,099,414,585**	**2,844,577,033**
1. Tiền	111	V.01	12,099,414,585	2,844,577,033
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu	**130**		**32,859,450,634**	**22,111,661,192**
1. Phải thu của khách hàng	131		28,257,181,344	17,807,893,154
2. Trả trước cho người bán	132		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	4,602,269,290	4,303,768,038
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**25,407,168,840**	**43,117,733,182**
1. Hàng tồn kho	141	V.03	25,407,168,840	43,117,733,182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,932,528,898**	**1,428,043,480**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		324,283,086	326,095,380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,279,000,694	573,429,219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	83,910,031	208,485,794
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	245,335,087	320,033,087
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**78,638,136,207**	**76,813,425,832**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**76,130,093,678**	**74,242,890,817**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	57,885,655,785	57,028,932,798
- *Nguyên giá*	*222*		*72,609,032,134*	*71,226,444,640*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*223*		*(14,723,376,349)*	*(14,197,511,842)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	11,608,364,500	11,608,364,500
- *Nguyên giá*	*228*		*11,608,364,500*	*11,608,364,500*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*229*		-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	6,636,073,393	5,605,593,519
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**370,000,000**	**370,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	370,000,000	370,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,138,042,529**	**2,200,535,015**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,138,042,529	2,200,535,015
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
VI. Lợi Thế thương mại	**269**		**-**	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**150,936,699,164**	**146,315,440,719**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**90,071,150,227**	**84,805,464,859**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**73,532,845,017**	**70,601,421,949**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	50,453,159,500	42,458,443,232
2. Phải trả người bán	312		16,029,165,928	20,935,845,203
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4,411,281,590	4,133,214,140
5. Phải trả người lao động	315		1,570,756,099	1,126,618,693
6. Chi phí phải trả	316		239,000,000	256,800,000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	372,816,693	75,107,184
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		456,665,207	1,615,393,497
II. Nợ dài hạn	**330**		**16,538,305,210**	**14,204,042,910**
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	16,538,305,210	14,204,042,910
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**60,865,548,937**	**61,509,975,860**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**59,265,548,937**	**61,509,975,860**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,020,000,000	56,020,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(45,990,708)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		401,783,733	401,783,733
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		401,783,733	401,783,733
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	301,337,800
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,441,981,471	4,431,061,302
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
2. Nguồn kinh phí	432			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**1,600,000,000**	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**150,936,699,164**	**146,315,440,719**

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại	USD	329,568.21	2,732.83

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lâm Thị Hương Ngọc	Nguyễn Văn Thàng	Trần Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Số 14A Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.16	**80,474,399,932**	**41,581,598,858**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**80,474,399,932**	**41,581,598,858**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.17	**74,122,112,059**	36,559,695,799
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6,352,287,873**	**5,021,903,059**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.18	**1,761,202,551**	**72,295,666**
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.19	**2,341,327,874**	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,672,674,497	905,961,952
8. Chi phí bán hàng	**24**		**1,711,085,301**	**515,167,168**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**1,600,269,198**	**1,146,159,170**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2,460,808,051**	**2,440,081,735**
11. Thu nhập khác	**31**		-	17,000,000
12. Chi phí khác	**32**		**580**	
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(580)**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2,460,807,471**	**2,457,081,735**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	V.20	**18,826,000**	**7,825,665**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2,441,981,471**	**2,449,256,070**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.21	**436**	**437**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số				
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			**2,441,981,471**	

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lâm Thị Hương Ngọc	Nguyễn Văn Thàng	Trần Quốc Dũng

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Địa chỉ : 14 Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý này	Quý trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49,125,381,712	44,839,635,704
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(49,591,216,363)	(44,836,683,425)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,309,943,266)	(2,666,645,692)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(333,363,747)	(905,961,952)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(37,043,553)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		58,542,656,265	635,430,314
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36,305,053,538)	(1,272,659,127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**18,091,417,510**	**(4,206,884,178)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,021,758,718)	(2,656,171,564)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,600,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,600,000,000	450,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,761,202,551	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***30***		**739,443,833**	**(2,206,171,564)**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36,471,528,211	27,600,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41,616,490,700)	(19,550,000,000)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,431,061,302)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(9,576,023,791)**	**8,050,000,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**9,254,837,552**	**1,636,944,258**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2,844,577,033**	-
Ảnh hương của thay đổi tỷ giá hối đoái đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VII.22**	**12,099,414,585**	**1,636,944,258**

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lâm Thị Hương Ngọc	Nguyễn Văn Thàng	Trần Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Giai đoạn 3 tháng đầu năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đến ngày 31/03/2011 Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ- Công ty con.

- Công ty mẹ là Công ty Cổ Phần Kiên Hùng .

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Kiên Giang cấp :

- Công ty có trụ sở chính đặt tại: Số 14A, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Ngành nghề kinh doanh của Công ty : Bán buôn thuỷ sản; chế biến; Chế biến bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản; Sản xuất nước đá ; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, clorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản .
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh :56.020.000.000 đồng.

Công Ty có 02 chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Kiên Hùng – Nhà máy Bột Cá Kiên Hùng

Địa chỉ Chi nhánh: đặt tại số 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Kiên Hùng – Trạm thu mua chế biến thủy sản

Địa chỉ Chi nhánh: Kiot 76, Khu Cảng Cá Tắc Cậu, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

- Công ty con là Công ty Cổ phần Biển Xanh Kiên giang.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1701494214 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Kiên Giang cấp :

_ Công ty có trụ sở chính đặt tại : Tổ 22,ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh kiên Giang.

_ Ngành nghề kinh doanh của công ty : Sản xuất bột cá; Bán buôn thủy sản; Chế biến,bảo quản thủy sản khô,thủy sản đông lạnh;Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc,gia cầm và thủy sản; Sản xuất nước đá.

_ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 9.000.000.000 đồng.

II .NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công Ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 theo điều lệ.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính và các văn bản bổ sung, hướng dẫn kèm theo .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực ban hành kèm theo . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ các khoản công nợ dài hạn (có thời hạn thanh toán 1năm trở lên) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chánh trong năm tài chánh; Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền và tương đương tiền công nợ ngắn hạn (dưới 1năm) được ghi nhận trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán .

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc định giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình biến đổi nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền .

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm theo số chênh lệch giữa gía gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng .

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp khấu hao theo sản lượng . Thời gian trích khấu hao tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông Tư 203/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 –15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư .

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu .

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền, công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu đó được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính .

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Các bên liên quan:

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động .

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan được chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,196,301,262	524,661,768
- Tiền gửi ngân hàng	10,903,113,323	2,319,915,265
Cộng	**12,099,414,585**	**2,844,577,033**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trung tâm khoa học & công nghệ	15,000,000	15,000,000
- Công ty TNHH phần mềm chợ Rạch Giá	-	11,610,000
- Công ty TNHH MTV XD TM Thịnh Phú	30,000,000	30,000,000
- Công ty TNHH tư vấn đầu tư & CGCN	-	9,672,000
- Công ty Cổ Phần truyền thông tin học An Bình	19,900,000	19,900,000
- Phải thu thuế TNDN do đánh giá lại tài sản năm 2009	3,921,759,915	3,921,759,915
- UBND xã Bình An	-	4,000,000
- Công ty TNHH thuỷ sản Chang Hua KG Việt Nam	-	200,000,000
- Ông Hải, Ông Dũng	-	30,000,000
- Cty TNHH SX & TM OBM	8,800,000	
-Cty TNHH Trung Hà Nam	5,000,000	
-ITOCHU CORPORATION	313,500,000	
-Vũ Tiến Dũng	40,000,000	
-Huỳnh Hùng Hải	36,800,000	
-Le Trần Minh Hoàng	10,000,000	
- Cty Thủy Sản CHANGHUA	200,000,000	
-Bảo hiểm xã hội	-	45,652,947
-Bảo hiểm y tế	905,625	14,715,929
-Bảo hiểm thất nghiệp	603,750	1,457,247
Cộng	**4,602,269,290**	**4,303,768,038**

3. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	2,870,032,241	3,715,458,668
- Công cụ, dụng cụ	2,060,504,380	1,736,596,764
- Thành phẩm	20,476,632,219	37,665,677,750
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**25,407,168,840**	**43,117,733,182**

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế xuất nhập khẩu	83,908	208,485,794
Cộng	**83,908**	**208,485,794**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	245,335,087	**320,033,087**
Cộng	**245,335,087**	**320,033,087**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	**26,243,040,796**	**40,216,837,684**	**2,245,358,657**	**1,098,103,174**	**-**	**1,423,104,329**	**71,226,444,640**
Mua trong kỳ		1,382,587,494					1,382,587,494
Đầu tư XDCB hoàn thành							-
Tăng khác (*)							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư cuối quý	**26,243,040,796**	**41,599,425,178**	**2,245,358,657**	**1,098,103,174**	**-**	**1,423,104,329**	**72,609,032,134**
II- Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	**3,740,810,731**	**8,986,262,936**	**227,551,950**	**692,392,348**		**550,493,877**	**14,197,511,842**
Khấu hao trong kỳ	151,681,028	322,361,045	20,124,540	13,713,447		17,984,447	525,864,507
Tăng khác (*)			1,955,866				1,955,866
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Giảm khác						(1,955,866)	(1,955,866)
Số dư cuối quý	**3,892,491,759**	**9,308,623,981**	**249,632,356**	**706,105,795**	**-**	**566,522,458**	**14,723,376,349**
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Tại ngày đầu năm	**22,502,230,065**	**31,230,574,748**	**2,017,806,707**	**405,710,826**		**872,610,452**	**57,028,932,798**
Tại ngày cuối quý (**)	**22,350,549,037**	**32,290,801,197**	**1,995,726,301**	**391,997,379**	**-**	**856,581,871**	**57,885,655,785**

Ghi chú:

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.896.000 VND

*Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng Ngoại thương Kiên giang và Ngân hàng Công thương Kiên giang.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	**11,608,364,500**	11,608,364,500
- Mua trong năm		
- Tăng khác (*)		
- Tăng do cổ đông góp vốn trong kỳ		
- Giảm khác		
Số dư cuối quý	**11,608,364,500**	11,608,364,500
II- Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm		
'- Khấu hao trong năm		
'- Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối quý		
III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối quý (**)	**11,608,364,500**	11,608,364,500

Ghi chú:

** Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng Ngoại Thương Kiên giang.*

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**6,636,073,393**	**5,605,593,519**
Trong đó:		
+ Dây chuyền máy sây bột cá	2,303,444,927	5,554,334,194
+ Chế tạo lắp đặt nồi hơi	3,271,200,000	
+ Xây dựng mở rộng xưởng+lò hơi	680,000,000	
+ Xây dựng nhà nghĩ công nhân	381,428,466	51,259,325

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần Đầu tư Hồng Phát	370,000,000	370,000,000
	370,000,000	**370,000,000**

Ghi chú: - Đến ngày 31/12/2010 Công ty Cổ phần Kiên Hùng đã góp là 370.000.000 đồng tương ứng 37% tổng vốn thực góp tại công ty Cổ phần Đầu tư Hồng Phát theo Biên bản đại hội cổ đông bất thường ngày 22/12/2010.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cu, vật tư chờ phân bổ	2,138,042,529	2,077,024,404
- Chi phí sửa chữa		39,550,448
- Chi phí bảo trì		18,412,342
- Chi phí chuyển đổi loại hình doanh nghiệp		31,666,670
- Chi phí bảo hiểm Dây chuyền Bột Cá + Nồi Hơi		20,964,481
	2,138,042,529	**2,187,618,345**

11. Vay ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Kiên Giang (khoản vay VNĐ)	14,480,000,000	**15,090,000,000**
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Kiên Giang (khoản vay USD)	10,883,705,000	**366,144,880**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Kiên Giang (khoản vay VNĐ)	16,820,000,000	**23,000,000,000**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Kiên Giang (khoản vay USD)	8,269,454,500	4,002,298,352
Cộng	**50,453,159,500**	**42,458,443,232**

Ghi chú : Đây là những khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Kiên Giang và Ngân hàng TMCP Công Thương Kiên Giang từ các hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích vay: Tiền vay được sử dụng để thu mua nguyên liệu chế biến các mặt hàng thủy hải sản đông lạnh xuất khẩu, sản xuất chế biến bột cá. Biện pháp đảm bảo nợ vay là toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ Phần Kiên Hùng .

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	169,351,584	109,298,982
- Thuế thu nhập cá nhân	301,344,091	53,136,838
- Thuế TNDN	3,940,585,915	3,970,778,320
Cộng	**4,411,281,590**	**4,133,214,140**

Số liệu về khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước này sẽ còn được Cơ quan Thuế kiểm tra đánh giá lại. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế .

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bảo Hiểm xã hội	54,817,190	2,274,179
- Bảo Hiểm y tế	4,643,583	
- Bảo Hiểm thất nghiệp	3,138,914	
- Kinh phí công đoàn	98,577,006	72,301,386
- Công ty TNHH Mỹ Mỹ	-	531,619
- CN Công ty TNHH Bách Khoa Quốc Gia	211,640,000	
Cộng	**372,816,693**	**75,107,184**

14. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Kiên Giang (khoản vay VNĐ) (*)	6,911,532,800	5,083,132,800
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Kiên Giang (khoản vay USD) (*)	3,688,904,910	2,833,042,610
- Ngân hàng TMCP Công Thương Kiên Giang (khoản vay VNĐ) (**)	5,937,867,500	6,287,867,500
- Đối tượng khác		
	16,538,305,210	**14,204,042,910**

(*) Đây là khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang để đầu tư xây dựng công trình nhà máy chế biến bột cá Kiên Hùng; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên; Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai của "Dự án xây dựng nhà máy chế biến bột cá Kiên Hùng".

(**) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Kiên Giang để bù đắp và thanh toán chi phí xây dựng, chi phí mua máy móc thiết bị và các chi phí khác có liên quan đến dự án đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế biến bột cá của Công ty Cổ phần Kiên Hùng; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 10/06/2010 đến ngày 10/06/2015; Biện pháp đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	*Quỹ khác*	*Tổng cộng*
- Số dư đầu năm nay	**56,020,000,000**	**4,431,061,302**	**(45,990,708)**	**401,783,733**	**401,783,733**	**301,337,800**	**61,509,975,860**
- Tăng vốn trong kỳ(*)							-
- Kết chuyển lợi nhuận năm 2010							-
- Lợi nhuận quý 1/2011		2,441,981,471					**2,441,981,471**
- Chia cổ tức năm 2010		(4,431,061,302)					**(4,431,061,302)**
- Chi quỹ khác						(301,337,800)	**(301,337,800)**
-chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện			45,990,708				**45,990,708**
Số dư đầu quý này	**56,020,000,000**	**2,441,981,471**	-	**401,783,733**	**401,783,733**	-	**59,265,548,937**

Ghi chú:

Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2010 theo nội dung tại Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông số 02/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/01/2011.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/03/2011

	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
- Vốn góp của Ông Trần Quốc Dũng	26,088,160,000	46.57%
- Vốn góp của Ông Dương Công Trịnh	1,760,000,000	3.14%
- Vốn góp của Bà Lâm Thị Hương Mai	2,000,000,000	3.57%
- Vốn góp của Các cổ đông khác	26,171,840,000	46.72%
Cộng	**56,020,000,000**	**100.00%**

c. Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
	5,602,000	5,602,000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,602,000	5,602,000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	*5,602,000*	*5,602,000*
+ Cổ phiếu phổ thông	-	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	5,602,000	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,602,000	
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá của cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : VND

16. Doanh Thu

	Quý này
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**80,474,399,932**
Trong đó:	
+ Doanh thu bán thành phẩm đông lạnh	24,281,452,835
+ Doanh thu bán phế phẩm	2,613,816,897
+ Doanh thu bột cá	53,579,130,200
- Các khoản giảm trừ doanh thu	
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**80,474,399,932**
+ Doanh thu bán thành phẩm đông lạnh	24,281,452,835
+ Doanh thu bán phế phẩm	2,613,816,897
+ Doanh thu bột cá	53,579,130,200

17. Giá vốn hàng bán

	Quý này
- Giá vốn của thành phẩm đông lạnh	22,788,142,149
- Giá vốn của phế phẩm	2,613,816,897
- Giá vốn của bột cá	48,720,153,013
Cộng	**74,122,112,059**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này
	28,621,494
- Lãi tiền gửi	1,732,581,057
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**1,761,202,551**